

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .QA./DKQN-HĐQT
V/v Công bố BCTC Quý 4 năm 2021.

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
2. Mã chứng khoán: PQN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4H, đường Tôn Đức Thắng, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Điện thoại: 0255 3827492 Fax: 0255 3827507
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Phạm Văn Hùng
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 được lập ngày 18/01/2021; Bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính: <http://ptscquangngai.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, HCNS (HVD).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đvt: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		506.455.165.778	514.879.420.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.579.913.151	93.058.828.742
1. Tiền	111		42.100.509.332	62.428.467.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.479.403.819	30.630.361.693
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.214.725.937	284.179.451.514
1. Phải thu khách hàng	131	5	190.011.092.743	229.032.458.572
2. Trả trước cho người bán	132		22.287.566.744	16.440.580.865
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	28.311.021.962	41.101.367.589
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		212.889.828.136	134.423.264.038
1. Hàng tồn kho	141	7	212.889.828.136	134.423.264.038
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.770.698.554	3.217.876.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.998.952.382	3.217.876.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.217.427.941	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		554.318.231	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.164.703.567	401.300.371.263
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.516.550.273	13.516.550.273
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		232.249.670.684	276.827.413.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	230.799.036.032	276.689.070.230
- Nguyên giá	222		869.418.006.452	862.877.055.071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(638.618.970.420)	(586.187.984.841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.450.634.652	138.343.518
- Nguyên giá	228		4.142.661.029	2.753.058.029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.692.026.377)	(2.614.714.511)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		79.938.281.651	79.389.913.106
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	11	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10.122.330.943	9.573.962.398
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.460.200.959	31.566.494.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.460.200.959	31.566.494.136
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		852.619.869.345	916.179.792.097
NGUỒN VỐN	Mã		31/12/2021	31/12/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		748.162.553.556	831.529.301.497
I. Nợ ngắn hạn	310		389.266.834.474	472.634.900.380
1. Phải trả người bán	311	13	218.328.755.474	223.027.243.714
2. Người mua trả tiền trước	312	14	74.895.923.729	102.638.762.886
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	1.707.141.490	5.949.361.596
4. Phải trả người lao động	314		6.039.864.476	4.525.025.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	30.527.341.723	30.898.906.398
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	16	30.315.308.221	75.921.308.221
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.920.839.292	3.182.099.292
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	25.531.660.069	26.492.192.719
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		358.895.719.082	358.894.401.117
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	16	358.891.628.649	358.891.628.649
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.090.433	2.772.468
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	333			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		104.457.315.789	84.650.490.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	104.457.315.789	84.650.490.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(200.249.934.762)	(220.056.759.951)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(220.056.759.951)	(240.713.789.242)
- LNST chưa phân phối kỳ này (nếu BCTC quý thì chỉ tiêu này là LNST của quý đó)	421b		19.806.825.189	20.657.029.291
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		852.619.869.345	916.179.792.097



Hồ Vũ Duy
Người lập biểu



Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng





Phạm Văn Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2021

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	264.432.709.353	317.506.378.750	847.731.970.677	848.239.522.994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		264.432.709.353	317.506.378.750	847.731.970.677	848.239.522.994
4. Giá vốn hàng bán	11	21	251.085.085.281	313.095.655.297	787.334.455.364	795.940.147.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.347.624.072	4.410.723.453	60.397.515.313	52.299.375.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	112.038.978	618.207.428	1.259.432.735	2.853.973.277
7. Chi phí tài chính	22	24	-6.295.021.383	-6.685.461.201	311.584.120	784.468.206
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết					-	-
9. Chi phí bán hàng	24				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	11.144.258.004	3.928.031.676	35.334.671.647	29.184.539.020
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.610.426.429	7.786.360.406	26.010.692.281	25.184.341.463
12. Thu nhập khác	31		10.700.061	346.246.727	118.080.403	1.083.292.370
13. Chi phí khác	32		340.992.754	41.590.928	1.198.557.102	320.217.628
14. Lợi nhuận khác	40		-330.292.693	304.655.799	(1.080.476.699)	763.074.742
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.280.133.736	8.091.016.205	24.930.215.582	25.947.416.205
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1.817.110.882	1.623.474.738	5.122.072.428	5.327.453.295
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả				5.274.633	1.317.965	(37.066.381)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.463.022.854	6.462.266.834	19.806.825.189	20.657.029.291
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70		215,43	215,41	660,23	689


Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu


Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng




Phạm Văn Hùng
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)
 Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	CHI TIẾT KHOẢN MỤC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020	GHI CHÚ
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		24.930.215.582	25.947.416.205	
2	Điều chỉnh cho các khoản					
	Khấu hao tài sản cố định	02		52.508.297.445	55.437.971.799	
	Các khoản dự phòng	03			(85.760.000)	
	(Lãi)/lô chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		(191.252.907)	124.050.706	
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(809.918.771)	(2.669.197.014)	
	Chi phí lãi vay	06				
3	LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.437.341.349	78.754.481.696	
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		43.192.979.405	(89.219.998.340)	
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(78.466.564.098)	(104.638.906.665)	
	(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(82.736.066.306)	119.345.411.924	
	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		12.325.217.335	(12.110.616.887)	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.632.414.841)	(1.224.428.584)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.879.507.156)	(9.094.056.856)	
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(5.380.865.413)	(1.809.308.856)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			622.268.182	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		809.918.771	2.114.548.688	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.570.946.642)	927.508.014	


III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(42.450.453.798)	(8.166.548.842)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60		93.058.828.742	101.340.528.427
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(28.461.793)	(115.150.843)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		50.579.913.151	93.058.828.742



Hồ Vũ Duy
Người lập biểu



Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hùng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

PHỤ LỤC 01/2020/PTSC

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

101 01 - 1 - 00 1511

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước thể hiện số bảo hiểm đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi

theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	348.053.880	184.123.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.752.455.452	62.244.343.454
Các khoản tương đương tiền	8.479.403.819	30.630.361.693
	<u>50.579.913.151</u>	<u>93.058.828.742</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1% - 4,6%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng bên thứ ba		
- Công ty TNHH Baltec IES	4.906.202.106	4.869.559.610
- Công ty TNHH hệ thống điện GE Việt Nam	32.902.457.057	27.552.836.256
- Khách hàng khác	18.632.227.847	21.716.552.019
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	135.570.205.733	174.893.510.687
	190.011.092.743	229.032.458.572

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	12.428.214.363	32.065.909.857
- Các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	9.484.582.978	10.020.058.605
- Đối tượng khác	2.943.631.385	22.045.851.252
Phải thu khác	14.197.888.694	9.035.457.732
- Ký quỹ	12.755.817.484	4.735.783.598
- Đối tượng khác	3.126.990.115	4.299.674.134
	28.311.021.962	41.101.367.589
b. Dài hạn		
- Ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số đầu kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.267.134.841	-	31.812.245.791	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	163.622.693.295	-	102.611.018.247	-
	212.889.828.136	-	134.423.264.038	-

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.016.141.164	6.010.360.164
Dự án BDTT Nhà máy lọc dầu lần 4	-	504.580.000
Dự án kho chứa LNG Thị Vải	57.060.157.305	28.090.742.586
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec IES	13.340.544.617	-
Dự án cung cấp dịch vụ cho dự án lọc hóa dầu Long Sơn	37.749.189.807	27.284.576.752
Các dự án khác	49.456.660.402	48.584.067.472
	<u>163.622.693.295</u>	<u>102.611.018.247</u>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp/ Lũy kế từ đầu năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp/ Lũy kế từ đầu năm</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	514.242.700	15.557.748.764	18.843.737.636	(2.771.746.172)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	95.102.440	95.102.440	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.943.068.525	5.122.072.428	8.632.414.841	1.432.726.112
Thuế thu nhập cá nhân	370.501.374	862.379.155	958.465.151	274.415.378
Thuế nhà đất	-	272.630.982	272.630.982	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	121.548.997	151.426.672	272.975.669	-
	<u>5.949.361.596</u>	<u>22.066.360.441</u>	<u>29.080.326.719</u>	<u>(1.064.604.682)</u>

Trong đó:

<i>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</i>	-	2.217.427.941
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	-	554.318.231
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	5.949.361.596	1.707.141.490

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	269.070.165.802	89.924.491.171	496.239.286.026	5.415.711.162	2.227.400.910	862.877.055.071
Tăng trong kỳ	-	3.949.675.017	2.418.000.000	173.276.364	-	6.540.954.381
Mua trong năm	-	1.004.406.000	2.418.000.000	173.276.364	-	3.595.682.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.945.269.017	-	-	-	2.945.269.017
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	269.070.165.802	93.874.166.188	498.657.286.026	5.588.987.526	2.227.400.910	869.418.006.452
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	169.459.890.941	60.691.296.343	349.906.126.819	4.136.743.201	1.998.768.448	586.187.984.841
Khấu hao tăng trong kỳ	12.059.382.080	9.650.368.745	29.989.178.814	592.328.432	139.727.508	52.430.985.579
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	181.519.273.021	70.341.665.088	379.895.305.633	4.724.230.722	2.138.495.956	638.618.970.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	99.610.274.861	29.233.194.828	146.333.159.207	1.283.808.872	228.632.462	276.689.070.230
Tại ngày cuối kỳ	87.550.892.781	23.532.501.100	118.761.980.393	864.756.804	88.904.954	230.799.036.032

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với trị giá là 201.290.636.136 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.753.058.029
Tăng trong kỳ	1.389.603.000
Số dư cuối năm	4.142.661.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.614.714.511
Khấu hao trong kỳ	77.311.866
Số dư cuối năm	2.692.026.377
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	138.343.518
Tại ngày cuối kỳ	1.450.634.652

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đây là giá trị của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Dự án mua cầu trục	1.071.068.953	1.048.825.563
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	954.490.472	954.116.472
Đầu tư nâng cấp nền bãi tại Dung Quất	1.557.076.591	-
Dự án trạm phân phối khí	-	1.690.664.926
Đầu tư 02 Shelter di động	659.339.490	-
	10.122.330.943	9.573.962.398

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Bên thứ ba		
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	11.864.316.748	12.064.085.459
Khác	176.934.164.793	169.555.140.786
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	29.530.273.933	41.408.017.469
	218.328.755.474	223.027.243.714

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Bên thứ 3		
Công ty TNHH Baltec IES PTY	-	-
Khác	117.627.675	1.113.603.783
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	74.778.296.054	101.525.159.103
	<u>74.895.923.729</u>	<u>102.638.762.886</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Trích trước chi phí phải trả dịch vụ căn cứ cảng	-	-
- Trích trước chi phí phải trả dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	27.731.410.636
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho Baltecies	-	310.001.101
- Dự án Thị Vải	-	1.147.026.637
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép Dự án Hòa Phát	-	110.244.186
- Chi phí phải trả khác	2.800.411.087	1.600.223.838
	<u>30.527.341.723</u>	<u>30.898.906.398</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tổng Công ty PTSC	30.315.308.221	75.921.308.221
Phải trả lương nhân viên	11.508.966.225	18.883.263.674
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	14.022.693.844	5.744.479.275
	<u>55.846.968.290</u>	<u>102.413.500.940</u>
b. Dài hạn		
Tổng Công ty PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649
	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.891.628.649</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(240.713.789.242)	63.993.461.309
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.657.029.291	20.657.029.291
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(220.056.759.951)	84.650.490.600
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.806.825.189	19.806.825.189
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	4.707.250.551	(200.249.934.762)	104.457.315.789

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tỉ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

18. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	862.868,24	1.417.983

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ.

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
 - Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dặt, dịch vụ hàng hải và dịch vụ hậu cầu.
- Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 20 và 21 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty
- Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

20. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu xây dựng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	508.089.327.434	542.649.216.499
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	339.642.643.243	305.590.306.495
Cộng	847.731.970.677	848.239.522.994

	Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 28)	583.874.683.400	514.785.612.829
21.	GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
	Giá vốn hợp đồng xây dựng	440.266.350.341	532.599.812.945
	Giá vốn của dịch vụ cung cấp	347.068.105.023	263.340.334.637
		<u>787.334.455.364</u>	<u>795.940.147.582</u>
22.	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.836.079.928	186.144.742.632
	Chi phí nhân công	163.045.606.090	146.010.720.439
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.508.297.445	55.437.971.799
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.322.029.299	429.050.345.860
	Chi phí khác	4.957.114.249	8.480.905.872
		<u>822.669.127.011</u>	<u>825.124.686.602</u>
23.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	809.918.771	2.068.699.336
	Lãi chênh lệch tỷ giá	449.513.964	785.273.941
		<u>1.259.432.735</u>	<u>2.853.973.277</u>
24.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	-	-
	Chi phí sử dụng vốn	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	311.584.120	784.468.206
	Khác	-	-
		<u>311.584.120</u>	<u>784.468.206</u>
25.	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
	Lương nhân viên quản lý	16.317.660.504	10.402.601.190
	Dịch vụ mua ngoài	8.577.338.552	9.058.442.484
	Chi phí khấu hao	2.319.529.954	2.719.423.077
	Khác	8.120.142.637	7.004.072.269
		<u>35.334.671.647</u>	<u>29.184.539.020</u>
26.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
	Lợi nhuận trước thuế	24.930.215.582	25.947.416.205
	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
	<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	211.705.070	-
	<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	898.441.451	689.850.268
	Thu nhập chịu thuế	<u>25.616.951.963</u>	<u>26.637.266.473</u>
	<i>Chuyển lỗ</i>		
	Thu nhập tính thuế năm hiện hành	<u>25.616.951.963</u>	<u>26.637.266.473</u>
	<i>Thuế suất</i>	20%	20%
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	<u>5.123.390.393</u>	<u>5.327.453.295</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế	19.806.825.189	20.657.029.291
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.806.825.189	20.657.029.291
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	660	689

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Hóa Phẩm Dầu khí DMC Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu Khí Đà Nẵng	Các công ty trong cùng PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	357.397.756.867	92.346.906.835
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú		
Công ty CP Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	223.658.610.905	410.702.947.860
Các bên liên quan khác	<u>2.818.315.628</u>	<u>11.735.758.134</u>
	<u>583.874.683.400</u>	<u>514.785.612.829</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC		4.385.743.636
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn		254.715.716
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	31.894.094.755	25.423.685.621
Mua hàng từ công ty liên quan khác	<u>1.343.688.419</u>	<u>25.619.328.875</u>
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	109.219.982.395	44.339.227.875
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	23.799.899.441	123.093.626.781
Công ty liên quan khác	<u>561.323.897</u>	<u>7.460.656.031</u>
	<u>133.570.205.733</u>	<u>174.893.510.687</u>
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Công ty liên quan khác	-	535.475.627
	<u>9.484.582.978</u>	<u>10.020.058.605</u>
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Miền Trung	2.781.537.305	2.834.631.005
Công ty liên quan khác	<u>8.756.920.055</u>	<u>20.581.569.891</u>
	<u>29.530.273.933</u>	<u>41.408.017.469</u>
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	16.442.917.277	45.539.425.628
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.169.007.833
Công ty CP DV LĐ, vận hành và bảo dưỡng công trình	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	<u>2.144.730.138</u>	<u>-</u>
	<u>74.778.296.054</u>	<u>101.525.159.103</u>
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	389.206.936.870	434.812.936.870



Hồ Vũ Duy
Người lập biểu



Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hùng
Giám đốc

Ngày tháng năm 2022

